UBND XÃ NAM NINH
**TRƯỜNG TIỂU HỌC NAM THANH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 54/QĐ-THNT

*Nam Ninh, ngày 06 tháng 7 năm 2026*

# QUYẾT ĐỊNH

**V/v công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi NSNN 6 tháng năm 2026**

Căn cứ luật ngân sách nhà nước số 89/2025/QH ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Xét đề nghị của tổ tài vụ trường Tiểu học Nam Thanh.

# QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán thu - chi NSNN 6 tháng năm 2026 của trường Tiểu học Nam Thanh.

(Theo biểu 75 và biểu thuyết minh đính kèm)

**Điều 2.** Hình thức công khai đăng tải trên trang webside của trường Tiểu học Nam Thanh.

Thời gian công khai thực hiện theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày kí. Ban giám hiệu, bộ phận tài vụ và các tổ có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như điều 3;
- Cổng TTĐT
- Lưu: VT.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

UBND XÃ NAM NINH T. NINH BÌNH
TRƯỜNG TIỂU HỌC NAM THANH

HIỆU TRƯỞNG

**NGÔ HỒNG MỸ**

Scanned with CamScanner

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC NAM THANH

Chương: 822

**Mẫu biểu số 75**

# CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH (06 THÁNG NĂM 2026 )

*(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)*

*(Kèm theo quyết định số 54/QĐ-THNT ngày 05/7/2026)*

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Trường Tiểu học Nam Thanh công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng năm 2026 như sau:

*Đơn vị: đồng*

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện 6 tháng/năm 2026 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng năm 2026) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **A** | **Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí** | | | | |
| **I** | **Số thu phí, lệ phí** | 918 | 512 | 56 | |
| 1 | Lệ phí | | | | |
| | Lệ phí… | | | | |
| 2 | Học phí | 918 | 512,25 | 56 | |
| | Phí … | | | | |
| **II** | **Chi từ nguồn thu phí được để lại** | | | | |
| ***1*** | ***Chi sự nghiệp từ học phí*** | 512,25 | 307,35 | 60 | |
| a | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ | | | | |
| b | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ | 512,25 | 307,35 | 60 | |
| ***2*** | **Chi quản lý hành chính** | | | | |
| a | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| b | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| **III** | **Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước** | | | | |
| ***1*** | ***Lệ phí*** | | | | |
| | Lệ phí… | | | | |
| ***2*** | Phí | | | | |
| | Phí … | | | | |
| **B** | **Dự toán chi ngân sách nhà nước** | **9.666** | **5.085** | **53** | **223** |
| **I** | **Nguồn ngân sách trong nước** | **9.666** | **5.085** | **53** | **223** |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** | | | | |
| 1.1 | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| 1.2 | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ | | | | |

Scanned with CamScanner

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện 6 tháng/năm 2026 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng năm 2026) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|---|---|---|---|---|---|
| **2** | **Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số** | | | | |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | | | | |
| - | *Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ* | | | | |
| - | *Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ* | | | | |
| 2.2 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ | | | | |
| 2.3 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ | | | | |
| - | *Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo* | | | | |
| - | *Nhiệm vụ chuyển đổi số* | | | | |
| **3** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo** | **9.666** | *5.085,13* | *53* | **223** |
| 3.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ | **8.304** | *4.401* | *53* | **201** |
| 3.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ | **1.362** | *684,50* | *50* | **777** |
| **4** | **Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình** | | | | |
| **5** | **Chi bảo đảm xã hội** | | | | |
| **6** | **Chi hoạt động kinh tế** | | | | |
| **7** | **Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường** | | | | |
| **8** | **Chi sự nghiệp văn hóa thông tin** | | | | |
| **9** | **Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn** | | | | |
| **10** | **Chi sự nghiệp thể dục thể thao** | | | | |
| **II** | **Nguồn vốn viện trợ** | | | | |
| **III** | **Nguồn vay nợ nước ngoài** | | | | |

*Nam Ninh, ngày 06 tháng 7 năm 2026*

**Thủ trưởng đơn vị**

U.B.N.D XÃ NAM NINH
TRƯỜNG TIỂU HỌC NAM THANH

**Ngô Hồng Mỹ**

Scanned with CamScanner

Trường Tiểu học Nam Thanh
Chương : 822

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

# THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN 6 THÁNG - NĂM 2026

**I/ Tổng kinh phí đã thực hiện:** **5,085,131,490 đồng**

Trong đó: 1, Kinh phí tự chủ: 4,400,631,490 đồng

2. Kinh phí không tự chủ: 684,500,000 đồng

**II/ Thuyết minh chi tiết**

ĐVT: Đồng

| TT | Nội dung chi | Mã NDKT | Số tiền |
|---|---|---|---|
| **I** | **KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm** | | **684.500.000** |
| **1** | **Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học** | **6150** | **2.250.000** |
| | Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập | 6157 | 2.250.000 |
| **2** | **Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn** | **6950** | **150.000.000** |
| | Tài sản và thiết bị văn phòng | 6955 | 150.000.000 |
| **3** | **Chi khác** | **7750** | **532.250.000** |
| | Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ | 7766 | 512.250.000 |
| | Chi các khoản khác | 7799 | 20.000.000 |
| **II** | **KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm** | | **4.400.631.490** |
| **1** | **Tiền lương** | **6000** | **2.144.181.900** |
| | Tiền lương theo ngạch bậc | 6000 | 2.144.181.900 |
| **2** | **Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng** | **6050** | **100.732.700** |
| | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 6051 | 100.732.700 |
| **3** | **Phụ cấp lương** | **6100** | **1.198.249.200** |
| | Phụ cấp chức vụ | 6101 | 39.663.000 |
| | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ | 6105 | 37.394.600 |
| | Phụ cấp ưu đãi nghề | 6112 | 740.019.200 |
| | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc | 6113 | 1.404.000 |
| | Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề | 6115 | 377.428.400 |
| | Phụ cấp khác | 6149 | 2.340.000 |
| **4** | **Phúc lợi tập thể** | **6250** | **83.500.000** |
| | Chi khác | 6299 | 83.500.000 |
| **5** | **Các khoản đóng góp** | **6300** | **570.527.100** |
| | Bảo hiểm xã hội | 6301 | 464.388.000 |
| | Bảo hiểm y tế | 6302 | 79.604.400 |
| | Bảo hiểm thất nghiệp | 6304 | 26.534.700 |
| **6** | **Các khoản thanh toán khác cho cá nhân** | **6400** | **21.528.000** |
| | Chi khác | 6449 | 21.528.000 |
| **7** | **Thanh toán dịch vụ công cộng** | **6500** | **13.432.790** |

Scanned with CamScanner

| TT | Nội dung chi | Mã NDKT | Số tiền |
|---|---|---|---|
| | Tiền điện | 6501 | 10.839.710 |
| | Tiền nước | 6502 | 2.593.080 |
| **8** | **Vật tư văn phòng** | **6550** | **40.032.200** |
| | Văn phòng phẩm | 6551 | 6.291.000 |
| | Khoán văn phòng phẩm | 6553 | 1.910.000 |
| | Vật tư văn phòng khác | 6599 | 31.831.200 |
| **9** | **Thông tin, tuyên truyền, liên lạc** | **6600** | **9.180.000** |
| | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax | 6601 | 180.000 |
| | Khác | 6649 | 9.000.000 |
| **10** | **Hội nghị** | **6650** | **53.667.000** |
| | In, mua tài liệu | 6651 | 680.000 |
| | Các khoản thuê mướn khác | 6657 | 15.840.000 |
| | Chi phí khác | 6699 | 37.147.000 |
| **11** | **Công tác phí** | **6700** | **10.000.000** |
| | Khoán công tác phí | 6704 | 10.000.000 |
| **12** | **Chi phí thuê mướn** | **6750** | **49.780.200** |
| | Thuê lao động trong nước | 6757 | 49.780.200 |
| **13** | **Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng** | **6900** | **37.817.200** |
| | Các thiết bị công nghệ thông tin | 6912 | 3.700.000 |
| | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác | 6949 | 34.117.200 |
| **14** | **Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành** | **7000** | **36.508.200** |
| | Chi mua hàng hóa, vật tư | 7001 | 9.648.200 |
| | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành | 7012 | 26.860.000 |
| **15** | **Chi khác** | **7750** | **9.200.000** |
| | Chi các khoản khác | 7799 | 9.200.000 |
| **16** | **Chi cho các sự kiện lớn** | **7900** | **22.295.000** |
| | Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn | 7903 | 22.295.000 |
| | | **Cộng:** | **5.085.131.490** |

*Nam Ninh, ngày 06 tháng 7 năm 2026*

**Kế toán**

**Nguyễn Thị Hằng**

**Thủ trưởng đơn vị**

TRƯỜNG TIỂU HỌC NAM THANH

**Ngô Hồng Mỹ**

Scanned with CamScanner